TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1436/2026/DS-PT
Ngày: 12/10/2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Ông Phạm Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Minh Trang;

Bà Mạc Thị Chiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tô Hoàng Ơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1583/2026/TLPT-DS ngày 14 tháng 9 năm 2026, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 454/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1795/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Công D, sinh năm 1963. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Trường Tiểu học T4. Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Long K- Hiệu trưởng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Ngọc Ẩ, sinh năm 1950; (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 890m^2, thuộc thửa đất 107 là của ông Trần Văn L1 (ông ngoại của bà M) tặng cho lại người con là bà Trần Thị O, sau đó bà O chuyển nhượng lại cho người anh cô cậu Nguyễn Văn T1, ông T1 tặng cho lại bà Nguyễn Thị Á (cháu chú bác với ông T1). Đến năm 1977, bà Lữ Thị P là Trưởng ban phụ nữ ấp Thới Phước B vận động bà Á cho cất tạm 02 phòng học để giảng dạy và bà Á đã cho dựng tạm. Sau đó bà Á không sử dụng thửa đất này nữa nên đã chuyển nhượng lại cho ông Ba T2 (không rõ họ tên), ông Ba T2 chuyển nhượng lại cho ông Trần Ngọc Ẩ. Đến năm 1990 ông Ẩ chuyển nhượng lại cho nguyên đơn toàn bộ thửa đất này với giá 02 chỉ vàng 24k, có làm hợp đồng bằng giấy tay và ông Ẩ đã giao toàn bộ phần đất này cho nguyên đơn sử dụng. Đến năm 1995, địa phương có nhu cầu xây dựng lại Trường học nên có hỏi nguyên đơn để xây dựng và nguyên đơn cũng đã đồng ý cho xây dựng và việc cho mượn để xây dụng nhằm thuận lợi cho nguyên đơn mua bán hàng hoá cho học sinh. Phần đất cho mượn xây dựng phòng học có diện tích theo đo đạc thực tế 425,2m^2, phần đất còn lại bị ảnh hưởng do mở đường và một phần là đất cặp sông mà nguyên đơn xây dựng ở từ xưa đến nay. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1990 đến năm 2012, nguyên đơn có đóng thuế đầy đủ và có biên lai thuế, nhưng sau đó không ai thu thuế nữa và Trường học cũng không còn sử dụng nên nguyên đơn mới làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 107 vào năm 2013. Tuy nhiên, hồ sơ đăng ký của nguyên đơn đã bị từ chối với lý do đất công của Nhà nước quản lý và có quyết định giao đất cho Trường học vào năm 1993 của UBND huyện Ô (cũ), nhưng đến nay nguyên đơn cũng không biết gì về quyết định này.

Đến năm 2014, UBND xã T xây dựng Nhà văn hóa ấp T5 trên thửa đất này và nguyên đơn đã ngăn cản không cho xây dựng nên Ban ngành của huyện T (cũ) mời nguyên đơn lên làm việc tại UBND xã T. Tại buổi làm việc Ban ngành huyện đề nghị nguyên đơn cho xây dựng Nhà văn H và cho nguyên đơn đăng ký phần đất còn lại nên nguyên đơn đồng ý cho xây dựng. Tuy nhiên, sau ngày làm việc đó thì nguyên đơn đã nộp lại hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và vẫn tiếp tục bị từ chối với lý do đất của Nhà nước quản lý nên nguyên đơn đã ngăn cản không cho xây dựng Nhà văn H. Đến nay điểm Trường tiểu học T4 cũng không còn hoạt động, cơ sở vật chất đã hư hỏng, Nhà văn H thì cũng đã xây dựng chỗ khác và

nguyên đơn có nhu cầu về chỗ ở do nhà đất cặp bờ sông bị sạc lở. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc Trường tiểu học T4 trả lại phần đất cho nguyên đơn theo đo đạc thực tế là 425,2m^2, thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ để nguyên đơn đăng ký sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo pháp luật của bị đơn, ông Trần Long K trình bày:

Hiện nay ông là Hiệu trưởng của Trường tiểu học T4, ông nhận nhiệm vụ từ tháng 9/2024 và công tác cho đến nay. Thời điểm ông nhận nhiệm vụ và nhận bàn giao tài sản của Trường tiểu học T4 thì phần đất mà ông D, bà M khởi kiện không nằm trong tài sản mà ông nhận bàn giao. Hiện nay trên phần đất có diện tích 890m^2, thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ có 03 phòng học, nhưng đã cũ không còn sử dụng, ông cũng không quản lý 03 phòng học và phần đất trên. Vì vậy, ông không có ý kiến về việc nguyên đơn yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc Ẩ và bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:

Trước đây ông, bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Ba T2 (Mai Văn T3 đã chết) tại thửa số 107, không rõ diện tích bao nhiêu và nguồn gốc trước đó là của ai thì ông, bà không rõ. Đến khoảng năm 1980 - 1982 ông, bà có hiến đất cho Nhà nước xây dựng Trường tiểu học T6 (tên trường cũ) bằng cây, vách lá và có dựng hàng rào bao quanh trường học. Vị trí đất mà ông, bà đã hiến cho Nhà nước là đúng như Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 14/VPĐKĐĐ-DV/CNKV VII ngày 25/02/2026 đã thể hiện tại thửa 107. Sau khi hiến đất xây dựng trường học vài năm (không rõ năm nào) ông, bà có chuyển nhượng lại một phần đất cặp sông T để ông D, bà M mua bán hàng hoá cho học sinh đi học ở trường học đó. Phần đất này nằm ngoài phạm vi đất mà ông, bà đã hiến cho Nhà nước nhưng ông, bà không nhớ rõ đã chuyển nhượng năm nào, nhưng chỉ còn nhớ giá chuyển nhượng là 02 chỉ vàng 24k và ông, đã nhận vàng và giao đất, không có làm giấy tờ chuyển nhượng. Đối với "Tờ sang nhượng đất thổ cư" ngày 02/3/1990 mà ông D, bà M cung cấp cho Toà án là không đúng. Ông, bà xác định không có ký tên chuyển nhượng, và chữa ký ghi tên "Ẩn" (Trần Ngọc Ẩ) và ghi tên "Nghĩa" (Nguyễn Thị N) không phải là của ông, bà. Ngoài ra, ông bà cho biết thời gian gần đây ông D và bà M có tìm gặp ông, bà để nói giúp cho ông D, bà M về việc ông, bà có chuyển nhượng đất cho ông D và bà M tại vị trí trường học. Tuy nhiên, ông bà đã từ chối và không đồng ý, vì ông bà không có chuyển nhượng phần đất đó nên ông, bà không đồng ý giúp ông D, bà M. Vì phần đất này ông, bà đã hiến cho Nhà nước xây dựng trường học nên không thể chuyển nhượng cho ông D, bà M được. Hơn nữa, sau khi hiến đất xây dựng trường học thì ông, bà cũng được Nhà nước hỗ trợ cho 05 công đất ruộng, nhưng đã bị Nhà nước lấy đất lại để trả cho chủ cũ và ông, bà cũng không khiếu nại về việc đó.

Nay ông D và bà M khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất đó là không hợp lý, vì phần đất này ông, bà không chuyển nhượng cho ông D, bà M. Trường hợp

nếu Nhà nước không còn sử dụng phần đất mà ông, bà đã hiến thì phải trả lại cho ông, bà để ông, bà cho con xây dựng nhà ở, vì hoàn cảnh gia đình cũng khó khăn mà các con thì không có chỗ ở.

Người làm chứng ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 1995, ông được điều động làm Hiệu trưởng Trường tiểu học T6 (nay là Trường tiểu học T4). Vào thời điểm ông về nhận công tác thì có 01 điểm trường tạm nằm ở chân cầu Đ, phòng học được dựng tạm bằng cây, vách lá. Đến năm 1993 thì được xây dựng lại bằng tường kiên cố do Phòng giáo dục làm chủ đầu tư, nhưng trước khi xây dựng thì ông có cùng chính quyền địa phương xã vận ông D, bà M tiếp tục cho mượn để xây dựng lại điểm trường học này. Do ông D, bà M chưa có nhu cầu sử dụng và cũng cần để có nơi buôn bán đồ cho học sinh kiếm thêm thu nhập nên đã đồng ý cho Nhà nước mượn đất xây dựng lại trường học. Đối với quyết định số 657/QĐ.UBH.93 ngày 15/11/1993 của UBND huyện Ô (cũ) về việc giao đất cho Trường tiểu học T6 thì ông có nghe nói, nhưng không rõ giao đất ở đâu. Về diện tích đất tại điểm trường gần chân cầu Đ thì ông không rõ bao nhiêu, chỉ biết hình thể giống hình tam giác, có hai mặt tiếp giáp lộ và một mặt còn lại tiếp giáp của người dân. Sau này khi xây dựng lại Trường tiểu học T4 mới tại ấp T (ngoài lộ lớn) thì đã xoá điểm trường tạm tại cầu Đ. Vì vậy, ông cũng đề nghị xem xét bàn giao đất trả lại cho ông D, bà M để ông D, bà M đăng ký sử dụng.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa 107 trước đây là của ông L1 (ông ngoại của bà) cho bà O, bà O chuyển nhượng cho ông T1, ông T1 chuyển nhượng bà Á, bà Á chuyển nhượng lại cho ông Ba T2. Ông Ba T2 chuyển nhượng lại cho bà N và ông Ẩ. Sau đó ông Ẩ và bà N chuyển nhượng cho ông D và bà M, nhưng bà không biết chuyển nhượng vào năm nào. Do bà là người dân sinh sống tại địa phương gần trường học nên có biết việc đại diện Trường học và chính quyền địa phương đến vận động ông D, bà M để mượn đất dựng tạm trường học. Sau đó xây dựng lại Trường học bằng tường kiên cố thì bà có biết, đại diện của Trường học và chính quyền địa phương có gặp ông D và bà M để hỏi mượn đất để tiếp tục xây dựng tạm, để cho các cháu nhỏ ở trong xóm được đi học và ông D, bà M cũng có nơi để buôn bán, kiếm thêm thu nhập. Đến nay điểm trường này không còn giảng dạy nữa mà bỏ hoang trong khi ông D, bà M có nhu cầu xây dựng lại nhà ở. Vì vậy, bà cũng đề nghị xem xét bàn giao trả lại đất cho ông D, bà M để ông D, bà M được quyền đăng ký sử dụng phần đất này.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 454/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ xét xử và quyết định như sau:

- Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27, Điều 236 và Điều 237 của Luật Đất đai 2024; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

- Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 425,2m^2, thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. (Kèm theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 14/VPĐKĐĐ-DV/CNKV VII ngày 25/02/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ).

- Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 09 tháng 7 năm 2026, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm số 454/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc Ẩ vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M lập và nộp trực tiếp tại Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 09/7/2026 là hợp lệ, đúng quy định của pháp luật về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2026 và Sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/02/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VII, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 425,2m^2, thuộc thửa 107, tờ bản đồ số 09, toạ lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Trần Ngọc Ẩ, bà Nguyễn Thị N vào năm 1990 với giá 02 chỉ vàng 24K, có lập "Tờ sang nhượng đất thổ cư" ngày 02/3/1990, sau đó nguyên đơn cho Nhà nước mượn đất để xây dựng trường học. Ông Ẩ, bà N xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Ẩ, bà N nhận chuyển nhượng từ ông Mai Văn T3 (B), sau đó đã hiến cho Nhà nước xây dựng trường học; phần đất mà ông Ẩ, bà N chuyển nhượng cho nguyên đơn là đất tại khu vực cặp sông T, hiện nguyên đơn sử dụng làm nhà ở.

[4] Xét thấy, ông Ẩ, bà N không thừa nhận việc chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho nguyên đơn; đồng thời, không thừa nhận chữ ký tại "Tờ sang nhượng đất thổ cư", ngày 02/3/1990 là của ông Ẩ, bà N. Việc giám định chữ ký của ông Ẩ, bà N theo yêu cầu của nguyên đơn cũng không cần thiết vì nội dung "Tờ sang nhượng đất thổ cư" không thể hiện rõ diện tích, vị trí phần đất chuyển nhượng. Do đó, không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Ẩ, bà N. Mặt khác, hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 107 được đăng ký cho Trường học sử dụng, mục đích đất giáo dục; Tờ tường trình (bản photo) của bà Lữ Thị P và bà Nguyễn Thị Á do nguyên đơn cung cấp cũng xác định trường học đã được xây dựng trên đất từ năm 1977, trước thời điểm nguyên đơn cho rằng nhận chuyển nhượng năm 1990. Các biên lai thu thuế nhà, đất do nguyên đơn cung cấp cũng không thể hiện cụ thể số thửa, diện tích, vị trí nên không đủ căn cứ xác định liên quan đến đất tranh chấp. Lời khai của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu T về việc nguyên đơn cho mượn đất xây dựng Trường học thì không có tài liệu khách quan khác chứng minh, đồng thời không phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai và lời khai của ông Ẩ, bà N. Như vậy, nguyên đơn không chứng minh được quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp và việc đã cho Nhà nước mượn đất xây dựng Trường học nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên phần quyết định bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên,

bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 454/2026/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ
- TAND khu vực 3- Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Phạm Hoàng Lâm